

Sử liệu Ottoman viết về Trung Quốc và quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman qua ghi chép của Minh sử

Lư Vĩ An*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết này trước hết tìm hiểu nhận thức của người Thổ Ottoman về Trung Quốc, được phản ánh qua tác phẩm “*Hitainame*” (Tập sách Trung Quốc) của Ali Ekber và “*Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*” (Sách về lịch sử của những hoàng đế Ấn Độ và Trung Quốc) của Seyfi Çelebi. Đây là hai tác phẩm địa lý học lịch sử tiêu biểu được viết vào thế kỷ XVI, thể hiện sự quan tâm của người Thổ Ottoman đối với đất nước và con người Trung Quốc thời nhà Minh. Cả hai tác phẩm này đều có những ghi chép hết sức quý giá về địa hình, lịch sử, kinh tế, đời sống xã hội và các giá trị truyền thống của Trung Quốc. Trong đó, người Thổ Ottoman sử dụng các từ Kıtay (Hitay) và Çin để nói về Trung Quốc. Kế tiếp, bài viết phân tích nhận thức của người Trung Quốc về Ottoman, giải thích nguồn gốc của tên gọi Lỗ Mê (Lumi). Sau đó, dựa theo ghi chép của các tài liệu thư tịch thời Minh, bài viết khái quát những sự kiện cơ bản trong quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman vào thế kỷ XVI và XVII. Theo *Minh sử*, người Thổ Ottoman đã bảy lần gửi sứ bộ đến Trung Quốc vào các năm 1524, 1527, 1559, 1564, 1576, 1581 và 1618. Còn theo *Minh thực lục* và *Đại Minh hội điển* thì sứ bộ của người Thổ Ottoman đến Trung Quốc tổng cộng 19 lần. Đáng lưu ý, do Ottoman thường gửi tặng sứ tử, tề giác cho triều đình nhà Minh nên quan hệ giữa hai nước thời kì này được gọi ví von là “bang giao sứ tử”.

Từ khoá: Lumi, đế chế Ottoman, nhà Minh, thế kỷ XVI-XVII, *Hitainame*, *Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*

MỞ ĐẦU

Từ giữa thế kỷ XV đến nửa cuối thế kỷ XVI, đế chế Ottoman trở thành một thực thể chính trị có tầm ảnh hưởng rộng khắp khu vực Trung Đông, Địa Trung Hải, bán đảo Balkan và thậm chí tới tận Ấn Độ Dương^a. Sự phát triển lớn mạnh của đế chế Ottoman cùng thành tựu của các cuộc phát kiến địa lý mà các nước Tây Âu đạt được đã trở thành yếu tố thúc đẩy sự giao lưu tiếp xúc giữa đế chế Ottoman với các quốc gia ở phương Đông, trong đó có Trung Quốc. Thực ra, nhận thức và hiểu biết của người Thổ Ottoman về Trung Quốc đã hình thành từ rất sớm, nó là sự kế thừa mối liên hệ giữa người Türk (Tuốc, một số tài liệu trước đây phiên âm là Tuyết, tức người Thổ) với người Hán từ xa xưa. Những ghi chép sớm nhất biết được hiện nay về tổ tiên của người Türk là Hung Nô và Đột Quyết phần lớn đều tìm thấy trong

sử sách của Trung Quốc [¹, tr. 31]. Sự giao lưu tiếp xúc giữa hai dân tộc trong lịch sử còn để lại nhiều dấu ấn trong lĩnh vực văn hóa. Âm nhạc, dân vũ, hội họa, kiến trúc, văn học của người Türk được cho là đã có ảnh hưởng đến văn hóa Trung Hoa^b. Đến thời đế chế Ottoman, cũng là thời kì phát triển đỉnh cao của các nhóm dân tộc Türk trong lịch sử nhân loại, sự liên hệ này tiếp tục được duy trì thông qua mối quan hệ bang giao giữa đế chế Ottoman với nhà Minh-Trung Quốc. Cùng với đó, tiếp nối *Akhbar al-Sin wa'l-Hind* (Những tin tức về Trung Quốc và Ấn Độ) được viết bởi Sulaymân al-Tâdjir (thế kỷ IX), *Murûc ez-Zeheb* (Những

^bVề vấn đề này có thể xem thêm các bài viết: Wolfram Eberhard (çev. İkbâl Berk), “Eski Çin Kültürü ve Türkler”, Ankara Üniversitesi Dil ve Tarih-Coğrafya Fakültesi Dergisi, Cilt 1, Sayı 4, 1943, 19-29; Bülent Okay, *Sui-Tang Hanedanları Döneminde Çin'deki Orta Asya Kökenli Kişiler ve Çin Uygarlığına Katkıları*, Yayınlanmamış Doktora Tezi, Ankara Üniversitesi Sinoloji Bilim Dalı, 2008; Nuray Pamuk, *Çin'in Tang Hanedanlığı Döneminde Türklerin Çinliler Üzerindeki Kültürel Etkileri* (Yüksek Lisans Tezi), Ankara Üniversitesi Sinoloji Bilim Dalı, Ankara, 2012; Caner Karavit, “Eski Türk Sanatına Çin Kültürünün Etkileri”, in *Türkiye'de Çin'i Düşünmek: Ekonomik, Siyasi ve Kültürel İlişkilere Yeni Yaklaşımlar* (Selçuk Esenbel - İsenbike Togan - Altay Altı hazırlayan), İstanbul: Boğaziçi Üniversitesi Yayınları, 2013, 60-62; Kürşat Yıldırım, “Türk Menşeli Çin Aileleri, I”, *Türkiyat Mecmuası*, Cilt 25, Bahar 2015, 315-330; Kürşat Yıldırım, “Türk Menşeli Çin Aileleri, II”, *Türkiyat Mecmuası*, Cilt 25, Güz 2015, 359-371; Kürşat Yıldırım, “Türk Menşeli Bazı Çin Aileleri: Hun, Li, Jin ve Yuwen”, *Türkiyat Mecmuası*, Cilt 26/1, 2016, 447-458.

^aVề ảnh hưởng của người Thổ Ottoman ở Ấn Độ Dương và Đông Nam Á có thể xem Anthony Reid, “Sixteenth Century Turkish Influence in Western Indonesia”, *Journal of Southeast Asian History*, Vol. 10, No. 3, Dec. 1969, 395-414; İsmail Hakkı Göksöy, “Malay-Endonezya Kaynaklarına Göre Türkler ve Osmanlı-Açe İlişkileri”, *Tarih İncelemeleri Dergisi*, Cilt 14, Sayı 1, 1999, 175-187 và İsmail Hakkı Kadi, *The Ottoman Empire and the Kingdom of Siam Through the Ages*, Bangkok: Institute of Asian Studies, Chulalongkorn University, 2016, 1-23.

Đại học Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ

Liên hệ

Lư Vĩ An, Đại học Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ
Email: luvianbt@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 06/02/2020
- Ngày chấp nhận: 16/03/2020
- Ngày đăng: xx/6/2020

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: An L V. Sử liệu Ottoman viết về Trung Quốc và quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman qua ghi chép của Minh sử. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(2):xxx-xxx.

thảo nguyên vàng) của el-Mesûdî (thế kỷ X) và *Rihle* (Tập du kí) của İbn Battûta (thế kỷ XIV), bước sang thế kỷ XVI khi người Thổ-Ottoman đã trở thành thế lực thống trị ở khu vực Trung Đông, thì những hiểu biết, nhận thức cũng như ghi chép về Trung Quốc dần được chuyển từ giới trí thức Ả Rập, Ba Tư sang Thổ-Ottoman. Các tác phẩm địa lý học lịch sử viết về Trung Quốc của một số học giả Ottoman thời kì này như Ali Ekber và Seyfi Çelebi là những dẫn chứng điển hình.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nhận thức và ghi chép của người Thổ-Ottoman về Trung Quốc

Trong ngôn ngữ của các nước châu Âu thường sử dụng danh xưng *Ch'in* (China trong tiếng Anh) để chỉ đất nước Trung Quốc [2, tr. 1180]. Trong tiếng Phạn thời trung cổ đó là từ "Cina" [2, tr. 1178]. Còn trong tiếng Ả Rập là từ "Sin". Theo nhà Đông phương học Henry Yule (1820-1889), do trong tiếng Ả Rập không có âm "ch" nên mới xuất hiện các biến đổi âm tiết như "Sin" hoặc đôi khi là "Thin" [3, tr. 11]. Tương tự danh xưng "Kitay" (hay Kitay và Hitay) cũng được dùng để chỉ Trung Quốc. Điều này bắt nguồn từ tên gọi của người Khiết Đan (Kitan, Kidan, hay Karahitay), là tộc người sáng lập nên nhà Liêu (907-1125) cai trị khu vực phía bắc Trung Quốc và Nội Mông Cổ ngày nay. Các dân tộc ở phương bắc đã dùng từ "Kitay" để chỉ Trung Quốc. Trong nhiều tác phẩm của các học giả Islam, tên gọi này được biến đổi thành "Hitai" và "Hatai". Còn người châu Âu thì dùng từ "Catai" và "Cathay" [2, tr. 1179]. Người Nga, Hy Lạp và Ba Tư đến nay vẫn gọi Trung Quốc là "Khitai", trong khi các dân tộc Thổ (Türk) ở Trung Á thì gọi là "Kitay" hoặc "Hitay" [3, tr.146]; [4, tr. 347].

Người Thổ Nhĩ Kỳ thời kì Ottoman khi nói đến Trung Quốc thì sử dụng cả hai danh xưng *Çin* và *Hitay*. Đáng chú ý, trong một tài liệu có tên là "*Divanü Lugat-it Türk*" của học giả Kaşgarlı Mahmud còn tìm thấy các danh xưng khác có liên quan như "Tawgaç" và "Maçin":

"Tawgaç: là tên của Maçin. Nơi này cách Çin 4 tháng. Çin thực tế gồm 3 phần. Thứ nhất là Thượng Çin, ở phía đông, họ gọi nó là Tawgaç. Thứ hai là Trung Çin, nơi này có tên là Xitay. Thứ ba là Hạ Çin, được gọi là Barxan và nó là Kaşgar. Giờ đây, Maçin được biết như là Tawgaç. Nước Xitay cũng được gọi là Çin [Trung Quốc].

Tawgaç: là một lãnh thổ tiếp giáp với người Türk. Họ sinh sống ở vùng đất này và được gọi là Tat Tawgaç, nghĩa là Uyğur, Tat tức là Çinli [người Trung Quốc]. Nó là Tawgaç.

Danh xưng này cũng được nói đến người Hán như một biệt danh là Tawgaç Xan, nghĩa là nước xưa và lớn" [5, tr. 453-454].

Thực tế, danh xưng Tawgaç (hay Tabgaç, Tavgaç) bắt nguồn từ tên gọi chi tộc Tabgaç "Tuoba" (Tuoba shi) thuộc bộ tộc Siyanpi (Tiên Ti) ở Trung Quốc cổ đại. Bởi lý do này, một số dân tộc phương Tây đã dùng các từ "Taugast" (hay Tabghach, Tawghach) tức Tabgaç để gọi Trung Quốc. Danh xưng Tabgaç thậm chí còn được sử dụng đến thời Hán quốc Çağatay (1227-1370) ở Trung Á [2, tr. 1179]. Trong "*Divanü Lugat-it Türk*" của Kaşgarlı Mahmud cũng có đoạn chép rằng: "*Người dân Trung Quốc và Maçin có các ngôn ngữ riêng biệt. Hơn nữa, người dân ở các đô thị còn biết tiếng Thổ. Các bức thư của họ gửi cho chúng ta, họ viết bằng tiếng Thổ*" [5, tr. 29] và "*Nước Trung Quốc nằm ở phía đông Tây Tạng. Phía tây của nó là Kişmir [khu vực Kashmir ở Ấn Độ], phía bắc là các tỉnh Uyğur và phía nam là biển Ấn Độ [nguyên văn là Hind Denizi, tức biển Ấn Độ]"* [5, tr. 35]. Các nhà nghiên cứu cho rằng Maçin được nói đến ở đây chính là Man Tử "Manzi" (hay Man-tze, Man-tsu, tiếng Latin viết là Mangi, nghĩa là người man), là tên gọi dùng chỉ cư dân phía nam Trung Quốc [6, tr. 177].

Có thể thấy rằng, người Thổ (Türk) đã có những nhận thức rất sớm về Trung Quốc và cũng như nhiều dân tộc khác, họ đã sử dụng nhiều danh xưng khác nhau như *Çin* và *Hitay* để chỉ Trung Quốc. Từ thế kỷ XV trở đi, nhận thức về Trung Quốc của người Thổ-Ottoman bước sang một giai đoạn mới với những ghi chép tương đối cụ thể về Trung Quốc thời nhà Minh, được phản ánh qua các tác phẩm địa lý học lịch sử tiêu biểu ở thời kì này như "*Hitainame*" và "*Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*" [7, tr. 57].

Địa lý học lịch sử của người Thổ Ottoman được xem là sự tiếp nối và kế thừa thành tựu cũng như truyền thống biên soạn của người Ả Rập và Ba Tư trước đó. Vào nửa sau thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, khi người Thổ Ottoman trở thành thế lực thống trị khu vực thì những tri thức về địa lý học lịch sử cũng dần được chuyển từ giới trí thức Ả Rập và Ba Tư sang giới trí thức Thổ Ottoman. Thời gian đầu, cách thức biên soạn các tác phẩm địa lý học lịch sử Ottoman vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng từ lối viết của người Ả Rập và Ba Tư. Các tác phẩm địa lý học lịch sử của người Thổ Ottoman thời kì này hoặc được biên dịch từ các tác phẩm viết bằng tiếng Ả Rập và Ba Tư trước đó hoặc vẫn tiếp tục được viết bằng tiếng Ả Rập và Ba Tư, sau đó dịch lại tiếng Thổ Ottoman^c.

^c Về vấn đề này có thể xem thêm Mahmut Ak, "Coğrafya", *TDV İslâm Ansiklopedisi*, Cilt 8, İstanbul: İSAM, 1993, 62-66 và Pınar Emiraliöglü, *Geographical Knowledge and Imperial Culture in the Early Modern Ottoman Empire*, New York: Routledge, 2014.

Cho đến thời điểm hiện tại, “*Acâibü'l-Letâif*” của Hoca Giyâsüddin (hay Giyâseddin) Nakkaş, được viết năm Hicrî 825 (khoảng năm 1421-1422) bằng tiếng Ba Tư được xem là tác phẩm sớm nhất viết về Trung Quốc thời Minh. Tuy tác phẩm này không được viết bởi sử gia Ottoman, nhưng sau đó vào năm Hicrî 1140 (khoảng năm 1727-1728) dưới thời Sultan Ahmet III đã được Şeyhülislam Kûçek Çelebizâde İsmail Âsim dịch sang tiếng Thổ-Ottoman (Osmanlıca) với nhan đề “*Hitây Sefâretnâmesi*” (Trung Quốc du ký) và vẫn được xem là một trong các tác phẩm địa lý học lịch sử về Trung Quốc của người Thổ Ottoman đương thời [8, tr. 125]; [9, tr. 417]. Khởi hành từ Herat (Iran) vào năm 1419, tham gia đoàn sứ giả được cử đến Trung Quốc bởi Mirza Sahruh - con trai của Timur Leng, Giyâseddin ghi chép về những gì nhìn thấy trên hành trình suốt ba năm đi đến Trung Quốc và hoàn thành tác phẩm này khi trở lại quê nhà [4, tr. 345]. Trong “*Hitây Sefâretnâmesi*” của Giyâseddin Nakkaş, có thể tìm thấy nhiều ghi chép về tín ngưỡng, tôn giáo, cấu trúc xã hội, hệ thống an ninh, luật pháp, diện mạo địa lý, đặc điểm kiến trúc và lễ tiếp đón sứ giả nước ngoài triều cống của Trung Quốc [8, tr. 129].

“*Hitainame*”

Tuy “*Hitây Sefâretnâmesi*” được cho là tác phẩm sớm nhất, nhưng ghi chép đầy đủ và chi tiết về Trung Quốc hơn cả lại là “*Hitainame*” (Tập sách Trung Quốc) của Ali Ekber, một thương nhân gốc Maverâunnehir (Transoxiana). Tên gốc của “*Hitainame*” (Khitainame, Khatayname) là “*Kânunnâme-i Çin ü Hitây*”, được viết bằng tiếng Ba Tư, ghi chép lại hành trình đến Trung Quốc của Ali Ekber trong thời gian 1500-1510 [9, tr. 414]. Tác phẩm này được hoàn thành vào tháng 5 năm 1516, trước tiên nhằm dâng tặng Sultan Yavuz Selim, sau đó tới người kế vị ông là Sultan Kanuni Süleyman vào năm 1520 [10, tr. 171]; [11, tr. 59]. Vào năm 1582, dưới thời Murad III, tác phẩm này được dịch sang tiếng Thổ-Ottoman với nhan đề “*Terceme-i Târih-i Nevâdir-i Çin Mâçin*” [10, tr. 171]. Nhiều đoạn trong bản dịch này đã được Hezarfen Ahmed Çelebi trích dẫn trong tác phẩm “*Tenqihü't-tevarikh*”. Ngoài ra, Katib Çelebi khi viết thư mục “*Keşf ez-zunûn 'an esâmi el-kutub ve l'funûn*” cũng đề cập đến “*Hitainame*” với tên gọi “*Qanun-nameh-ye Chin ve Khita*”^d. Vào năm Hicrî 1270 (1853-1854), tác phẩm được in lại với nhan đề “*Kanun-name-yi Çin u Hita ve ya Hitay-name*” (Kanunnâme-i Çin ü Hitây) [9, tr. 414]. Theo khảo cứu của Kaveh Louis Hemmat, hiện tại tác phẩm này có tới 16 ấn bản khác nhau,

^dTheo İldikó Béller-Hann thì Hezarfen cũng ghi chép về Trung Quốc, tuy vậy tác phẩm của Hezarfen hầu như là văn bản sao chép từ *Cihanmüma*. Xem: Hezarfenn, *Tenqihü't-tavarikh*, Cambridge University Library, Ms. Or. 491, f. 205.

gồm 5 bản tiếng Ba Tư và ít nhất 11 bản chép tay bằng tiếng Thổ-Ottoman^{ef}. Từ giữa thế kỷ XIX đến nay tác phẩm này được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu và đã xuất hiện nhiều diễn giải khác nhau về nguồn gốc của nó. Chẳng hạn, Charles Schefer (1820-1898) qua việc đánh giá nội dung, thể thức văn bản và cú pháp cũng như các lỗi trùng lặp trong tác phẩm đã cho rằng nó có nguồn gốc Trung Á [12, tr. 31-84]. Còn Paul E. Kahle (1875-1964) thì cho rằng Ali Ekber có thể đã sao chép lại nội dung tập du kí của Marco Polo [13, tr. 90-110]. Zeki Velidi Togan cũng cho rằng “*Hitainame*” không phải là phiên bản gốc viết về Trung Quốc mà là bản sao chép tác phẩm của Giyâseddin Nakkaş và “*Ahbârü's-Sîn ve'l-Hind*”, viết về chuyến đi đến Trung Quốc vào năm 851 của Süleyman el-Tacir [14, tr. 318]; [15, tr. 405]. Tuy nhiên, Lin Yih-Min trong luận án tiến sĩ hoàn thành tại Ankara và ấn hành tại Đài Bắc vào năm 1967, bằng việc đối chiếu với các nguồn thư tịch Trung Hoa đã khẳng định “*Hitainame*” là nguyên tác của Ali Ekber [16, tr. 20-22]. Các nghiên cứu gần đây cũng xác nhận rằng “*Hitainame*” là một tài liệu quý giá, ghi chép về Trung Quốc thời Minh, hơn nữa nó còn là tài liệu không phải chữ Hán gần như duy nhất, chứa đựng những thông tin về thời kì trị vì của vua Minh Vũ Tông (Chính Đức đế) [17, tr. 189].

Về mặt nội dung, “*Hitainame*” tức “*Terceme-i Târih-i Nevâdir-i Çin Mâçin*” được nhìn nhận là một văn tuyển hết sức phong phú, ghi chép về địa hình, lịch sử, kinh tế, các giá trị truyền thống cũng như đời sống xã hội của Trung Quốc. Tuy không viết theo thể loại biên niên lịch sử hay kí sự nhưng có thể xem nó như một bách khoa thư với nhiều đề tài đa dạng khác nhau [18, tr. 75]. Được chia làm 20 chương, “*Hitainame*” đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề từ cách thức quản lý triều đình, quân đội, cho đến lịch sử, truyền thống, thuế quan cũng như đời sống xã hội Trung Quốc dưới thời Minh^g.

^eCác bản chép tiếng Ba Tư lưu trữ tại *Dar al-Kutub* (Cairo): TP 528-Ta'lat (1273/1856-1857); *Thư viện Süleymaniye* (Istanbul): AE 249-Aşir Efendi 249 (thế kỷ XVI), EE 609-Esad Efendi 609 (1154/1741-1742), EE 610-Esad Efendi 610 (1154/1741-1742); *Bibliothèque Nationale Française* (Paris): SP 1354-Supplément Persan 1354 (thế kỷ XIX) và tại Leiden: LW 854-Legatum Warnerianum Or. 854 (1696).

^fCác bản chép tiếng Thổ Ottoman lưu trữ tại *Thư viện Süleymaniye* (Istanbul): EE 1852-Esad Efendi 1852 (995/1587), EE 1853-Esad Efendi (1141/1729), EE 2107-Esad Efendi 2107 (1089/1678), AS 3188-Ayasofya 3188, HME 4941-Haci Mahmud Efendi 4941 (1270/1854), R 1644-R.1644 (1144/1703), VE 1963-Veliyeddin Efendi 1963/3; *Dresdener Bibliothek* (Dresden): Morgenlaendische Handschriften, Nr. 71 (1081/1670); *Bibliothek* (Berlin): HD 95-Hs. Diez A. 80. Oct. 95 (1728), HD 898-Hs. or. Quart 898 (1836); *Bibliothèque Nationale Française* (Paris): ST 1130-Supplément Turc 1130.

^gTên gọi của các chương theo chủ đề lần lượt là “*Bâb-ı Evvel: Hitânnın Yolları ve Mülkünün Muhâfazası Beyânımdadır*” (Lộ trình

Nội dung của từng chương trong tác phẩm có thể được khái quát như sau: Ở chương đầu tiên, Ali Ekber miêu tả về lộ trình từ các nước Hồi giáo đi đến Trung Quốc. Có ba tuyến đường bộ chính để đi tới Trung Quốc [19, tr. 61]. Đó là từ Keşmir [tức Kashmir ở Ấn Độ], Hoten [Hotan, một thành phố nằm ở khu tự trị Tân Cương ngày nay] và Mông Cổ. Trong đó lộ trình từ Keşmir và Hoten thì đông đúc và có nhiều người cư trú [9, tr. 415]. Ở chương thứ hai, tác giả trình bày về tế lễ ở các miếu thờ của triều đình, tư tưởng tôn giáo của giới quan lại, Phật giáo và tình hình của tín đồ Islam ở Trung Quốc cũng như việc đồn đoán rằng vị hoàng đế đang tại vị là một tín đồ Islam [16, tr. 42]. Trong chương thứ ba, Ali Ekber miêu tả về các thành thị, việc tổ chức phòng thủ ở đó và hệ thống dịch trạm của Trung Quốc. Chương thứ tư đề cập đến quân đội và tổ chức binh lính, miêu tả các loại vũ khí được sử dụng như súng trường và thần công, kể đó là hoạt động thường nhật của binh lính, các đơn vị quân binh, cấp bậc và chiến thuật. Chương thứ năm thì rất ngắn và đề cập đến các kho lương và ngân khố của nhà nước. Theo đó, các kho của triều đình thì chứa đầy vàng, bạc, tơ lụa, lương thực, hoa quả sấy khô, hạt phi, thức ăn gia súc và nguồn nhiên liệu hết sức có giá trị. Các kho này luôn có sẵn ở các tỉnh thành [16, tr. 73]. Sang chương thứ sáu cũng là trọng tâm của tác phẩm, Ali Ekber miêu tả chi tiết về cung điện và đời sống trong cung. Phần lớn nội dung của chương này tập trung đề cập đến hoạt động của quan lại triều đình, nhất là việc tổ chức và quản lý hàng ngàn thái giám với nô tỳ trong cung [16, tr. 76]. Ngoài ra, chương này

đến Trung Quốc), “*Bâb-ı Sâni: Muhtelif Dinler Beyânımdadır*” (Sự đa dạng tôn giáo ở Trung Quốc), “*Bâb-ı Sâlis: Şehr ve Hisâr ve Divânhâneleri Beyânımdadır*” (Thành thị, pháo đài và các trạm bưu xa), “*Bâb-ı Râbi: Ol Şehrde Bulunan Asâkirin Kânân ve Nizâmları Beyânımdadır*” (Quân đội), “*Bâb-ı Hâmîs: Hazîne ve Gilâl Mülhim-mâtları Beyânımdadır*” (Kho bạc), “*Bâb-ı Sâdis: Taht ve Saltanat ve Sarây ve Nişânları ve Hâdimleri Beyânımdadır*” (Cung điện và triều đình, nơi có hàng ngàn nô tỳ và thái giám), “*Bâb-ı Sâbi: Zindânları ve Ehl-i Zindân Ahvâllerin Beyânımdadır*” (Nhà lao), “*Bâb-ı Sâmin: Alay ve Saltanatların Beyânımdadır*” (Lễ tiết lớn hàng năm), “*Bâb-ı Tâsi: Mülk-i Hitây Kaç Kısım Olup ve Metâları Beyânımdadır*” (12 tỉnh thành của Trung Quốc), “*Bâb-ı Âşir: İş u İşretleri Beyânımdadır*” (Thú vui và điển viên), “*Bâb-ı Hâdi-Aşer: Sâzende ve Nüvâzendeleri Beyânımdadır*” (Thanh lâu), “*Bâb-ı Sâni-Aşer: Nücûm Vesâir Fünûn-ı Garîbe Beyânımdadır*” (Những nghệ thuật riêng biệt và đáng kinh ngạc, thuật điều trị, hóa trang và thiên văn), “*Bâb-ı Sâliş-Aşer: Zabıt-ı Beldeşi Beyânımdadır*” (Người soạn thảo hình luật), “*Bâb-ı Râbi-Aşer: Hattât-hâne ve Muallim-hâneleri Beyânımdadır*” (Công đường và trường học), “*Bâb-ı Hâmîs-Aşer: Ol Beldeye gelen Ashâb-ı Ticâret Ahvâli Beyânımdadır*” (Những thương nhân phương Tây), “*Bâb-ı Sâdis-Aşer: Ol Beldenin Kabâyılı Beyânımdadır*” (Người Tây Tạng và giống chó lớn của họ, thương nhân Đông Ấn), “*Bâb-ı Sâbi-Aşer: İdâre-i Mülk Beyânımdadır*” (Nông nghiệp và phòng hóa với than củi), “*Bâb-ı Sâmin-Aşer: Meskûkât ve Sarâfları Beyânımdadır*” (Vàng, ngân lượng và tiền giấy), “*Bâb-ı Tâsi-Aşer: Kavâninin ve Kavâidinde Dikkatleri Beyânımdadır*” (Luật pháp và sự tôn trọng các nguyên tắc), “*Bâb-ı İşrûn: Elbise ve Ta’zîm-hâneleri Beyânımdadır*” (Sự phong phú của trang phục và nghệ thuật cắt giấy).

cũng giải thích cách thức liên lạc giữa những người ở trong cung với bên ngoài. Sau đó là miêu tả về các nghi lễ, nguyên tắc và hoạt động của triều đình. Theo Ali Ekber, nghi lễ của triều đình rất long trọng, các công tử và sảnh trong cung luôn tràn ngập những bày tiết linh đình, ngai vàng của hoàng đế cũng được miêu tả tỉ mỉ. Chương thứ bảy miêu tả hệ thống nhà lao của Trung Quốc, để hiểu rõ được hoạt động của nó, Ali Ekber đã giải thích bằng trải nghiệm của mình trong nhà lao [16, tr. 109]. Ở chương thứ tám, tác giả miêu tả về tết nguyên đán ở Trung Quốc: “*Khi mùa đông vừa kết thúc thì người Trung Quốc bước sang năm mới và họ tổ chức lễ hội vào thời gian này*” [16, tr. 123]. Tiếp theo ở chương thứ chín, tác giả đề cập đến 12 tỉnh thành của Trung Quốc. Theo Ali Ekber, nhà Minh ban đầu đóng đô ở Namtai, nhưng khi kinh đô mới là Hanbalık hay Daydu (Đại Đô^h) được xây xong vào năm Hicrî 840 (1436-1437) thì nhà Minh dọn đô về Hanbalık [16, tr. 127]. Tuy nhiên, trong chương này có một thông tin chưa chính xác là số tỉnh thành của nhà Minh không phải là 12, mà đúng ra phải là 15. Rất có thể do Ali Ekber cho rằng con số 12 có ý nghĩa tượng trưng đặc biệt nên đã mô tả mọi yếu tố truyền thống của Trung Quốc theo 12 con số [16, tr. 64]. Chương thứ mười miêu tả chi tiết hơn về hoạt động hội hè cùng các thú vui của người Trung Quốc. Chương thứ 11 miêu tả về các thanh lâu - “kharabat (harabat)” tức tửu quán và những “kharabatiyan (harabatiyan)” tức tửu khách của nơi này. Chương thứ 12 đề cập đến nghề thủ công cùng với thiên văn học và y được ở Trung Quốc. Chương thứ 13 thì nói đến việc ban hành hình luật và thực thi luật pháp. Chương thứ 14 rất ngắn, miêu tả hệ thống trường học ở Trung Quốc. Chương này cũng nói đến việc người Trung Quốc tuân thủ luật lệ và miêu tả cuộc sống thường nhật mỗi ngày trải qua như thế nào. Đặc biệt theo tác giả, hoàng đế không cho phép quan viên bê trễ công việc hay ngủ gục [16, tr. 155]. Chương thứ 15 và 16 miêu tả mối bang giao giữa Trung Quốc với các nước, trong đó nhấn mạnh đến mối quan hệ với tín đồ Islam, Mông Cổ và Tây Tạng. Chương 15 miêu tả nghi lễ tiếp nhận lễ vật triều cống và tiếp đãi sứ thần, còn chương 16 thì giải thích về mục đích triều cống của các đoàn sứ thần. Trong chương này, tác giả cũng nhắc đến giống chó lớn của người Tây Tạng [16, tr. 160]. Những chương còn lại trong tác phẩm, Ali Ekber tập trung miêu tả sự giàu có và sung túc của Trung Quốc. Chương thứ 17 đề cập tới nông nghiệp, cách thức phòng vậchữa cháy cũng như việc sử dụng

^h Khanbalikhay Hanbalık nghĩa là thành của Han, còn Dadu nghĩa là đại đô. Xem thêm W. Barthold, “Khanbalık”, *The Encyclopaedia of Islam*, Vol. 4, Leiden: E.J. Brill, 1997, p. 1020. Ghi chép của Ali Ekber cũng trùng khớp với việc nhà Minh dời đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh.

than đá như một nhiên liệu: “Ở *Hanbalik* thay vì dùng củi, người ta đốt than đá” [16, tr. 163]. Chương thứ 18 miêu tả về ngân lượng và tiền giấy. Còn chương thứ 19 thì nói đến luật pháp và sự tôn trọng luật lệ của người dân. Chương cuối cùng miêu tả về nghệ thuật cắt giấy, các loại trái cây và hoa quả ở Trung Quốc cùng sự phong phú và đa dạng của trang phục với giá cả rất rẻ [16, tr. 172].

“*Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*”

Tiếp nối “*Httainame*” của Ali Ekber, một trong những tác phẩm khác của người Thổ-Ottoman viết về Trung Quốc trong giai đoạn này là “*Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*” (Sách về lịch sử của những hoàng đế Ấn Độ và Trung Quốc) của Seyfi Çelebi, được hoàn thành vào khoảng năm 1590 [7, tr. 58]. Cho tới nay, người ta chỉ tìm thấy được hai bản chép tay của tác phẩm này, gồm một bản lưu trữ ở thư viện Đại học Leiden (Hà Lan) với kí hiệu Cod. 917 (1), bản còn lại ở thư viện quốc gia Paris với kí hiệu Supplément Turc No. 1136, trong đó bản của Đại học Leiden được cho là có niên đại xưa hơn bản còn lại [20, tr. 16-18]. Dựa theo bản lưu trữ tại Leiden, tác phẩm này có nhan đề đầy đủ là “*Kitab-ı tevârih-i pâdişâhân-ı vilâyet-i Hind ü Hitay u Keşmîr ve vilâyet-i Acem ü Kaşgar u Kalmak u Çîn ve sâyir pâdişâhân-ı pîşîn ez-evlâd-ı Çengîz Han ve hâkan u fağfûr u pâdişâhân-ı Hindüstân der zamân-ı Sultan Murad İbn Sultan Selim Han. Min te'lîfât-ı defterdar Seyfi Çelebi el-merhûm fi sene 990 (1582) tarihinde*” [21, tr. 33]. Căn cứ vào tên gọi cũng như nội dung thì đây là một tác phẩm viết về lịch sử, địa lý, đời sống kinh tế và truyền thống của các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Iran và Maverannehir (Transoxiana).

Tác phẩm được chia làm 9 chương, trong đó chương đầu tiên viết về Trung Quốc. Giống như Ali Ekber, Seyfi Çelebi cũng tập trung đề cập đến luật pháp, tình hình của tín đồ Islam, và sự giàu có - thịnh vượng của Trung Quốc [10, tr. 182]. Đáng lưu ý, Seyfi Çelebi đề cập đến những tên gọi khác nhau liên quan đến khu vực này: “*Lãnh thổ của Kaşgar là một vùng đất rộng lớn, một trong số các tên của nó là Khotan. Trên các vùng lãnh thổ của Hitay và Khotan, người ta gọi Khotan là Hitay và là lãnh địa của Khâ hân. Chúng cũng được gọi là Trung Quốc và Maçin. Maçin lại có nghĩa là Hitay. Còn Trung Quốc nằm ở bên cạnh của Kaşgar, và kinh đô, nơi người cai trị ở gọi là Yarkend [ngày nay là một huyện ở khu tự trị Tân Cương]. Con đường dẫn từ phía cuối Kaşgar đến phía cuối khác mất khoảng 40 ngày đi đường và đã được khai khẩn*” [17, tr. 202].

Trong phần khác của cùng chương, Seyfi Çelebi miêu tả đời sống tôn giáo, cũng như tình hình của tín đồ

Islam ở Trung Quốc: “*Đương kim hoàng đế là Cüneydi [Gia Tĩnh đế], còn được tôn xưng là Hakan [Khâ hân] hay Fağfur [hoàng đế Trung Quốc] trong ngôn ngữ của Hitay, và tất cả Muslim sống ở Trung Quốc luôn luôn tôn xưng là Hân trong tiếng Thổ. Đó là vì ở Hitay có nhiều tín đồ Islam và người cai trị Hitay hiện tại, tức Cündi là một người thực hiện niềm tin vào Thượng đế*” [17, tr. 214]. Đồng thời, Seyfi Çelebi cũng nhắc lại việc một trong các vị tiên đế đã cải đạo sang Islam: “*Trước vị hân đang trị vì là một vị hân khác tên là Şimu, anh họ của vị hân hiện tại [điều này đúng với thực tế Gia Tĩnh là em họ của hoàng đế Chính Đức, người được tin là đã cải đạo sang Islam]. Vào một đêm năm 960 [lịch Hicri], vị hân mơ thấy nhà tiên tri và mặc khai rằng hãy trở thành một tín đồ Islam*” [17, tr. 215].

Kế tiếp, thông qua việc miêu tả các cung điện ở Trung Quốc, Seyfi Çelebi đã khắc họa sự giàu có và sung túc của đất nước này. Theo miêu tả của ông, cung điện của hoàng đế nhà Minh có rất nhiều ngự hoa viên và kênh đào. Hoàng đế có thể thưởng ngoạn cảnh vật bằng các kênh đào này và tổ chức các buổi tiệc săn bắn trong cung. Trong cung có đến bảy ngàn thái giám hầu cận [17, tr. 210]. Ngoài ra, Seyfi Çelebi còn đề cập tới luật pháp của Trung Quốc “*trong ngôn ngữ Hitay, họ gọi đó là lẹ*”. Sau cùng, Seyfi Çelebi kết thúc chương viết về Trung Quốc bằng việc miêu tả nguồn vàng, bạc và tơ lụa dồi dào: “*Ở Hitay có rất nhiều mỏ vàng và bạc, tuy nhiên chỉ có phân nửa trong số đó hoạt động, các mỏ còn lại đều đóng. Nếu tất cả chúng hoạt động cùng lúc thì sẽ không còn ai có nhu cầu khai thác vàng bạc nữa và người ta sẽ không còn quan tâm về nó. Ở đây cũng có rất nhiều tơ lụa và hầu hết quần áo của người dân đều được làm từ tơ lụa*” [17, tr. 206].

Ghi chép của sử sách Trung Hoa về bang giao giữa Ottoman với nhà Minh thế kỷ XVI-XVII

Nhận thức của người Trung Quốc thời Minh về người Thổ-Ottoman chủ yếu được phản ánh qua ghi chép của các thư tịch như *Minh thực lục*, *Đại Minh hội điển* hay *Minh sử* dù các ghi chép này còn rất sơ lược [22, tr. 108]. Sử sách nhà Minh thời kì này thường nhắc đến Ottoman với danh xưng “Lô Mê” (*Lumi*) và gọi đế chế Ottoman là “Lô Mê quốc” (*Lumi guo*) [23, tr. 63]. Về nguồn gốc của tên gọi này, nhiều nghiên cứu cho rằng *Lumi* thực tế có liên quan đến từ Rum. Trong các tài liệu tiếng Tây Tạng, khi nói đến Ottoman hay Thổ Nhĩ Kỳ người ta tìm thấy từ Rum, hơn nữa còn xuất hiện danh xưng “*rum-pa*” nghĩa là người đến từ Thổ Nhĩ Kỳ [24, tr. 532]. Nhà Trung Quốc học Emil Bretschneider (1833-1901) giải thích rằng danh xưng *Lumi* trong thư tịch Trung Hoa giống

voir từ Rum về mặt âm vị và dùng để diễn tả nước *Lumi* cách xa Trung Quốc. Theo ông, Rum dùng để chỉ một khu vực bao gồm Tiểu Á, Armenia và Syria. Emil Bretschneider dẫn giải trong tác phẩm *Şahname* (Cuốn sách đế vương - thiên sử thi tiếng Ba Tư được viết trong thế kỷ XI) thường xuất hiện các từ *Rum* và *Kayser-i Rum* (Caesar của Roma). Còn trong *Zafername* (Cuốn sách chiến thắng) thì *Rum* được dùng để chỉ khu vực Anadolu (Anatolia, tức miền trung Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) [25, tr. 306-307]. Ngoài ra, từ *Rum* còn xuất hiện trong các tài liệu Ả Rập khi nói đến lãnh thổ của đế chế Ottoman [26, tr. 92]. Thông thường, Rum được người Thổ-Ottoman và Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay dùng để chỉ người Chính Thống giáo gốc Hy Lạp ở Anatolia và vùng phụ cận, nhưng trước đây thỉnh thoảng nó cũng được dùng để chỉ chính người Thổ-Ottoman. Nó được xem là một tuyên bố của các vị Sultan Ottoman về quyền thừa kế của họ đối với di sản mà đế chế Đông La Mã để lại [27, tr. 630-631]. Hơn nữa, người ta còn biết đến việc người Thổ-Ottoman dùng đồng thời hai loại lịch Hicri (Islam) và lịch Rum. Thậm chí, còn có một vài Sultan Ottoman sử dụng danh hiệu *Kayser-i Rum* (Caesar của Roma) [27, tr. 637].

Xung quanh vấn đề này, vào những năm 1930 nhà sử học người Áo là Paul Wittek (1894-1978) đã đưa ra quan điểm về vị trí của yếu tố Rum trong xã hội Ottoman. Theo đó, ông lựa chọn danh xưng Thổ-Rum thay vì Ottoman [28, tr. 95-99]. Kế đến, Mehmet Fuat Köprülü (1890-1966) trở thành một trong những nhà sử học Thổ Nhĩ Kỳ đầu tiên sử dụng danh xưng Rum khi đề cập đến nhận thức về Ottoman [29, tr. 109-110]. Còn theo Halil İnalcık (1916-2016) thì danh từ Rum được dùng để chỉ phần lãnh thổ chiếm được từ Đông La Mã (Bizans) cho cả vùng Anatolia của đế chế Ottoman [30, tr. 97-98]. İlber Ortaylı thì định nghĩa đế chế Ottoman như “những người Roma Hồi giáo”. Ông còn cho rằng do Ottoman là đế chế duy nhất kiểm soát phần lãnh thổ tương ứng với lãnh thổ xưa kia của đế chế La Mã ở Trung Đông và Địa Trung Hải nên nó được nhìn nhận như một “đế chế La Mã thứ ba”, nếu không nói là cuối cùng và cũng là kiểu hình Islam duy nhất. Chính vì lẽ này mà người ta đã dùng từ “Rum” với hàm ý là nước của người Thổ để chỉ “*Rum ülkesi*” (nước Rum), “*iklim-i Rum*” (khí hậu Rum), “*Romali*” (người Rum) [31, tr. 49-51].

Rum còn được giới quý tộc và thống trị Ottoman sử dụng như danh xưng. Có nhiều ví dụ về việc người Ottoman tự gọi mình là Rum. Chẳng hạn trong trận đánh Ankara giữa Ottoman với Timur Lengdiễn ra vào năm 1402, Timur đã gọi người đứng đầu Ottoman khi ấy là Yıldırım Beyazid là *Kayser'i Rum* [25, tr. 307]. Trước khi đế chế Ottoman nắm quyền kiểm soát

Yemen, những người Thổ-Ottoman sinh sống ở nơi này cũng được gọi là người Rum (Rumlu). Ở bán đảo Ả Rập, Iran, Trung Á hay tận Indonesia, người ta cũng dùng danh xưng Rum để chỉ người Ottoman [27, tr. 641]. Từ những lập luận nêu trên, có thể khẳng định danh xưng *Lumi* (Rum) trong thư tịch Trung Quốc thời Minh thực tế là để chỉ người Thổ-Ottoman.

Quan hệ giữa đế chế Ottoman với nhà Minh thời kỳ này được thể hiện qua việc Ottoman cử các đoàn sứ đến Trung Quốc để gửi tặng phẩm cho hoàng đế nhà Minh. Những thông tin về các đoàn sứ từ Ottoman đến Trung Quốc được ghi chép chủ yếu trong *Minh sử* phần bản kỉ và Tây Vực liệt truyện¹. Dựa theo các ghi chép này thì đoàn sứ Ottoman đầu tiên được cử đến Trung Quốc là vào năm 1524. *Minh sử*, quyển 17, Minh Thế Tông bản kỉ tập 1 tức thời Gia Tĩnh để chép rằng: “*Gia Tĩnh năm thứ ba* [tức năm 1524]. *Năm này, Lưu Cầu nhập cống; Lỗ Mê quốc* [nước Rumi] *dâng tặng sư tử và tê giác*”. Sau đó, quyển này cũng chép: “*Gia Tĩnh năm thứ sáu* [năm 1527]. *Năm này Lỗ Mê nhập cống*” [Míngshǐ, juǎn shíqī, běnjì dì shíqī, shìzōng yì].

Kế tiếp, *Minh sử*, quyển 18, Minh Thế Tông bản kỉ tập 2, tức vẫn vào thời Gia Tĩnh, tiếp tục có đoạn chép về Ottoman như sau: “*Gia Tĩnh năm thứ 38* [năm 1559]. *Năm này Thổ Lỗ Phiên* [Turfan, một thành phố nằm ở Tân Cương ngày nay], *Thiên Phương* [al-Haji, tức Arabistan-Ả Rập], *Tát Mã Nhi Hãn* [Semerkant hay Samarkand, một thành phố ở Uzbekistan], *Lỗ Mê* [Rumi], *Cáp Mật* [Hami hay Kumul, một địa điểm thuộc Tân Cương ngày nay], *Xiêm La* [Thái Lan] *nhập cống*”. Ngoài ra cũng trong quyển này có đoạn đề cập rằng: “*Gia Tĩnh năm thứ 43* [năm 1564]. *Năm này, Tây Phiên* [Xifan], *Cáp Mật* [Hami], *An Nam* [Đại Việt] *nhập cống; Lỗ Mê quốc* [nước Rumi] *mang tặng sư tử*” [Míngshǐ, juǎn shíbā, běnjì dì shíbā, shìzōng èr].

Mối quan hệ bang giao giữa Ottoman với nhà Minh thông qua việc gửi và nhận tặng phẩm tiếp tục diễn ra dưới thời Minh Thần Tông, tức Vạn Lịch đế. *Minh sử*, quyển 20, Thần Tông bản kỉ tập 1 chép như sau: “*Vạn Lịch năm thứ 4* [năm 1576], *năm này An Nam* [Đại Việt], *Lưu Cầu, Ô Tư Tạng* [tức Wu Si Cang - tên cũ của Tây Tạng], *Thổ Lỗ Phiên* [Turfan], *Thiên Phương* [al-Haji], *Tát Mã Nhi Hãn* [Samarkand], *Lỗ*

¹Quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman thời kỳ này chỉ được đề cập trong các ghi chép của thư tịch cổ Trung Hoa mà không tìm thấy bất cứ ghi chép nào tương tự trong các văn bản lưu trữ và thư tịch cổ Ottoman. Cho đến nay, thư tịch Ottoman sớm nhất đề cập đến Trung Quốc là ghi chép về một sự kiện còn khá mờ vùc. Đó là việc hoàng đế nhà Thanh băng hà và cháu trai lên kế vị, ngày 29 tháng Zilhicce năm 1201 (lịch Hicri) (nhằm ngày 12 tháng 10 năm 1787). Başbakanlık Osmanlı Arşivi (BOA), *Hatt-ı Hümayun Tasnifi* (HAT), Dosya No: 23, Gömlek No: 1105.

Mê [Rumi], *Cáp Mật* [Hami] nhập cống”. Cũng trong quyển này có đoạn chép tiếp: “*Vạn Lịch năm thứ 9* [năm 1581], *năm này Lưu Cầu, An Nam, Thổ Lỗ Phiên, Thiên Phương, Tát Mã Nhi Hãn, Lỗ Mê, Cáp Mật, Ô Tư Tạng nhập cống*” [Míngshì, juǎn ẹrshí, bēnjì dì ẹrshí, shénzōng yì].

Ghi chép cuối cùng trong *Minh sử*, phần bản kê về việc Ottoman cử sứ gửi tặng phẩm là vào năm 1618, tức vẫn vào thời của Vạn Lịch. *Minh sử*, quyển 21, Thần Tông bản kê tập 2 chép: “*Vạn Lịch năm thứ 46* [năm 1618], *năm này Thổ Lỗ Phiên, Thiên Phương, Tát Mã Nhi Hãn, Lỗ Mê, Cáp Mật, Ô Tư Tạng nhập cống*” [Míngshì, juǎn ẹrshíyī, bēnjì dì ẹrshíyī, shénzōng ẹr]. Dựa theo ghi chép của *Minh sử*, phần bản kê có thể thấy trong hai thế kỷ XVI-XVII, khởi đầu từ năm 1524, sau đó tiếp nối vào các năm 1527, 1559, 1564, 1576, 1581 và cuối cùng là năm 1618, Ottoman đã tổng cộng bảy lần cử sứ thần đến tặng quà cho triều đình nhà Minh. Trong số này, có 4 lần diễn ra vào thời trị vì của Minh Thế Tông tức Gia Tĩnh (1521-1567), đó là các năm 1524, 1527, 1559 và 1564. Sau đó có 3 lần diễn ra vào thời của Minh Thần Tông tức Vạn Lịch (1572-1620), đó là các năm 1576, 1581 và 1618. Nếu đối chiếu với niên biểu của Ottoman, bốn lần gửi tặng phẩm các năm 1524, 1527, 1559 và 1564 diễn ra vào thời Sultan Kanuni Süleyman (1520-1566) - cũng là lúc đế chế Ottoman hưng thịnh nhất, hai lần dưới thời Sultan Murad III (1574-1595) vào các năm 1576, 1582 và lần sau cùng năm 1618 dưới thời Sultan Osman II (1618-1622).

Ngoài phần bản kê, trong *Minh sử* phần liệt truyện cũng tìm thấy một số đoạn chép về Ottoman. Chẳng hạn, *Minh sử* quyển 206, Liệt truyện thứ 94, Giải Nhất Quán (Trịnh Lạc Thư-Trương Lục) chép: “*Lỗ Mê ở phía tây, mang tặng sứ tử, bò tây và các sản vật địa phương. Giá trị phẩm vật mà họ mang tới 23.000 lượng vàng. Hành trình đi và về kéo dài hết 7 năm. Họ bày tỏ muốn được trọng thưởng. Lục tâu rằng: “Hoàng đế nhà Minh không quý phẩm vật do họ mang tới. Hai con sứ tử mỗi ngày ăn một con cừu, đã hao tổn hơn 700 con. Bò thì ăn cỏ, hiện tại còn ăn cả rau quả. Những thứ mà chúng ăn với người ăn thì giống nhau. Mong trả lại thứ họ tặng, gửi trả họ, thường cho họ ít, để ngăn ý đồ”. Hoàng đế không thể dùng*” [Míngshì, juǎn ẹrbǎi líng liú, lièzhuan dì jiùshí xī, jiè yīguan (zhèngluòshū, zhāng lù)].

Bên cạnh đó, *Minh sử*, quyển 332, Liệt truyện thứ 220, Tây Vực phần chép về Thiên Phương cũng có đoạn đề cập đến Ottoman như sau: “*Gia Tĩnh năm thứ 22, Tát Mã Nhi Hãn* [Samarkand], *Thổ Lỗ Phiên* [Turfan], *Cáp Mật* [Harmi], *Lỗ Mê* [Lumi] *cống ngựa và sản vật địa phương. Sau đó, cứ mỗi 5-6 năm một lần cống, dưới*

thời Vạn Lịch hoạt động này diễn ra liên tục” [Míngshì, juǎn sǎnbǎi sǎnshí ẹr, lièzhuan dì ẹrbǎi ẹrshí, xiùyì sī (tiānfāng)]. Cũng trong liệt truyện này có đoạn chép riêng về Lumi như sau: “*Lỗ Mê, cách rất xa Trung Quốc. Năm Gia Tĩnh thứ 3, khiến sứ dâng tặng sứ tử, bò tây. Cấp sự trung Trịnh Nhất Bằng tâu rằng: Lỗ Mê không phải là nước thường cống, sứ tử là loài vật không thể thuần dưỡng, không thể nhận nhưng vì để tỏ thánh đức của hoàng đế nên có thể nhận. Lễ quan Tịch Thư cũng tâu rằng: Lỗ Mê không liệt vào “Vương hội” [tức bang giao mật thiết], sự thực giá của họ không thể biết được. Họ nhiều lần xâm nhập vào Cam Túc gần Thổ Lỗ Phiên. Những người đến từ Lỗ Mê ắt hẳn có cả người Thổ Lỗ Phiên. Kỳ thực là gian trá, thỉnh xin trục xuất khỏi nước ta vì tội gián điệp. Hoàng đế dĩ nhiên là quan tâm và ra lệnh cho người kiểm tra*” [Míngshì, juǎn sǎnbǎi sǎnshí ẹr, lièzhuan dì ẹrbǎi ẹrshí, xiùyì sī (lǔ mí)].

Các ghi chép nêu trên về bang giao giữa Ottoman với nhà Minh đã được nhiều nhà nghiên cứu khảo chứng. Nhà Trung Quốc học John K. Fairbank (1907-1991) nhận định Ottoman đã cử sứ gửi quà tặng cho nhà Minh sáu lần trong thế kỷ XVI và một lần vào thế kỷ XVII [32, tr. 157]. Tương tự, nhà Trung Quốc học Emil Bretschneider cũng khẳng định Ottoman đã nhiều lần cử sứ đến Trung Quốc. Đặc biệt những khảo cứu của Emil rất giống với ghi chép trong *Minh sử* [25, tr. 306-308] ¹.

Bên cạnh *Minh sử*, một số nguồn thư tịch khác như *Minh thực lục*, *Đại Minh hội điển* cũng đề cập đến việc Ottoman cử sứ đến nhà Minh. Dựa theo các tài liệu này thì trong suốt thời nhà Minh có đến 19 đoàn sứ Ottoman được cử đến Trung Quốc, tức nhiều hơn ghi chép trong *Minh sử* [33, tr. 71-74]. Trong số đó, lần đầu tiên là vào năm 1388 dưới thời Minh Thái Tổ (Hong Vũ đế) [22, tr. 109]. Kế tiếp, các đoàn sứ Ottoman lần lượt tới Trung Quốc một lần vào thời Vĩnh

¹Theo khảo cứu của Emil, Lumi là nước rất xa Trung Quốc. Vào năm 1524 họ cử sứ giả tới Trung Quốc, tặng triều đình nhà Minh một con sứ tử và một con bò tây. Một trong số các quan viên khi đó trình tâu rằng Lumi trước kia chưa từng triều cống, không thuộc những nước có quan hệ bang giao, hơn nữa việc giữ và thuần dưỡng loài thú dữ như sứ tử không phù hợp nên đề nghị khước từ tặng phẩm. Một viên quan khác tâu rằng những người thuộc đoàn sứ thần của Lumi có những gián điệp trà trộn từ Turfan, Turfan lại thường hay quấy phá biên cương nên đề nghị trục xuất họ lại biên giới. Hoàng đế tuy chấp nhận tặng phẩm nhưng cũng ra lệnh cho kiểm tra. Mùa đông năm 1526, sứ giả từ Lumi lại dâng tặng vật như cũ nên lần này bị từ chối và họ buộc phải ở lại với chi phí bị thiếu hụt. Sau đó, vào năm 1543, Lumi cùng với đoàn sứ thần của các nước vào dâng tặng phẩm lên nhà Minh. Họ tặng ngựa và sản vật địa phương. Năm sau khi trên đường quay về, thì ở biên giới phía bắc Trung Quốc có thổ phi quấy phá, tướng nhà Minh đã nhờ sự giúp đỡ của Lumi để chống lại thổ phi. Vào các năm 1548 và 1554, Lumi lại cử sứ sang Trung Quốc. Lần này phẩm vật mà họ mang tặng triều đình Minh gồm có san hô, hổ phách, kim cương, chén đĩa bằng sứ, vải và tơ lụa được sản xuất ở Herat và Ả Rập gọi là “sofu”, mần làm từ nguyên liệu ở Bengal và Chola, linh dương, lông chó tây, sơn miêu và sừng biển.

Lạc - năm 1423, một lần vào thời Hồng Hi - năm 1425, hai lần vào thời Tuyên Đức - các năm 1427 và 1433, một lần vào thời Chính Thống (Minh Anh Tông) - năm 1445 [22, tr. 110]. Ngoài ra, thời Hoàng Trị cũng có một lần Ottoman cử sứ đến vào năm 1488 [23, tr. 89]. Sau đó, dưới thời Gia Tĩnh có đến 8 lần Ottoman cử sứ đến nhà Minh - đó là các năm 1524, 1526, 1527, 1543, 1548, 1554, 1559 và 1564. Đến thời Vạn Lịch có ba lần vào các năm 1576, 1581 và 1618 [22, tr. 109]. Cũng có tài liệu cho biết lần cuối cùng Ottoman cử sứ đến nhà Minh là vào năm 1627 dưới thời Thiên Khải [33, tr. 72].

Theo đánh giá của Gürhan Kirilen thì các đoàn sứ của Ottoman đến Trung Quốc nhiều nhất là vào thời Gia Tĩnh và Vạn Lịch. Chỉ riêng hai triều vua này đã có khoảng 10 đoàn sứ Ottoman được cử đến nhà Minh. Tuy nhiên, mốc thời gian trong nghiên cứu của Gürhan Kirilen có một số điểm khác biệt cần tra cứu lại. Vì theo Gürhan Kirilen các đoàn sứ Ottoman đến Trung Quốc vào các năm 1525, 1528, 1544, 1549, 1555, 1560, 1565, 1577, 1582 và 1618 [34, tr. 229]. Thực tế, khi đối chiếu các mốc thời gian này với ghi chép của *Minh sử* thì có sự chênh lệch nhất định. Chẳng hạn, theo ghi chép của *Minh sử*, đoàn sứ Ottoman đầu tiên đến nhà Minh là vào năm Gia Tĩnh thứ ba, tức phải là năm 1524, chứ không phải năm 1525 như xác định của Gürhan. Kế đó, Gia Tĩnh năm thứ 6 là năm 1527 chứ không phải năm 1528 [35, tr. 137], Gia Tĩnh năm thứ 38 là năm 1559 chứ không phải năm 1560 và Gia Tĩnh năm thứ 43 là năm 1564 chứ không phải năm 1565 [35, tr. 138]. Cùng với đó, Vạn Lịch năm thứ 4 là năm 1576 chứ không phải 1577, còn Vạn Lịch năm thứ 9 là năm 1581 chứ không phải năm 1582 [35, tr. 139].

Ngoài các tài liệu nói trên, trong “*Kết hợp thức vũ khí*” (Birleşim Silahlar Kılavuzu, Combination Weapons) thuộc “*Thần khí phả*” có đề cập tới một chi tiết lí thú, về việc trong đoàn sứ của Ottoman có một người tên là Đóa Tư Ma (Duo Si Ma) khi sang Trung Quốc mang theo một khẩu súng trường kiểu Ottoman (sử sách Trung Quốc chép là súng Lỗ Mật). Theo ghi chép thì người tên Đóa Tư Ma đã trải qua một hành trình kéo dài 8 năm vượt qua sông Hằng và các dãy Tuyết Lĩnh, Côn Lôn để tới được Bắc Kinh [23, tr. 91]. Khoảng thời gian này cũng gần giống với ghi chép của *Minh sử* về lịch trình từ Ottoman đến Trung Quốc. “*Thần khí phả*” còn cho biết chỉ huy Cẩm y vệ khi đó rất quan tâm đến khẩu súng của Đóa Tư Ma [23, tr. 97]. Tuy nhiên, những thông tin khác như lai lịch của Đóa Tư Ma, tên thật là gì, đến Trung Quốc chính xác vào thời điểm nào, cùng đoàn sứ Ottoman nào thì hoàn toàn không được đề cập đến. Về tên thật của Đóa Tư Ma, theo khảo cứu của Giray Fidan thì Đóa Tư Ma (ngoài

ra còn có một tên khác là Tăng Mễ Cố) trong cách phát âm của người Hán rất có thể là Osman, Desim, Tursun hay Dursun trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Còn theo Kazuaki Sawai thì Duo Si Ma có thể là Düşman, nghĩa là kẻ thù hay đối thủ trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ [36, tr. 344]. Ngoài ra, nó còn là tên của một địa danh thuộc tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc ngày nay. Về thời điểm Đóa Tư Ma đến Trung Quốc, các tài liệu Trung Quốc chỉ cho biết vào khoảng năm Vạn Lịch thứ 25 (1597) và Vạn Lịch thứ 26 (1598), Triệt Sĩ Trinh (1553-1611) - một nhà chế tác hỏa khí nổi tiếng thời Minh đã tìm hiểu cấu trúc, cách thức chế tạo và sử dụng súng Lỗ Mật từ Đóa Tư Ma, chứ cũng không khẳng định rằng Đóa Tư Ma đến Trung Quốc vào năm 1598 [37, tr. 46]. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu như Giray Fidan và Kazuaki Sawai thì Đóa Tư Ma đến Trung Quốc vào khoảng những năm 1550 và đã lưu trú lại đây đến hơn 40 năm nên do đó rất có thể người này đã tham gia vào đoàn sứ Ottoman năm 1559 [23, tr. 100-101].

KẾT LUẬN

Các tác phẩm của Ali Ekber và Seyfi Çelebi là những tài liệu hiếm hoi và rất có giá trị của người Thổ-Ottoman viết về Trung Quốc thời Minh, phản ánh nhận thức của người Thổ Ottoman về đất nước và con người Trung Quốc. Qua đánh giá tổng quát nội dung hai tác phẩm nói trên, có thể thấy rằng cả hai tác phẩm đều có cùng cách nhìn nhận, đánh giá về Trung Quốc khi tập trung nhấn mạnh vào sự giàu có và sung túc của đất nước này, cũng như miêu tả về đời sống cung đình và tình hình của tín đồ Islam ở Trung Quốc. Do viết sau nên rất có thể Seyfi Çelebi đã đọc và tham khảo tác phẩm của Ali Ekber rồi bổ sung thêm. Các ghi chép về Trung Quốc của Seyfi Çelebi chỉ vón vện trong khoảng 20 trang ở chương đầu, còn những phần còn lại trong tác phẩm thì viết về lịch sử các triều đại ở Ấn Độ, Iran và Maverannehir [10, tr. 183]. Tuy nhiên, nếu so sánh thì có thể thấy được cả Ali Ekber lẫn Seyfi Çelebi đều có cái nhìn giống nhau về Hitai, đó là vùng đất của sự giàu có, sung túc với luật lệ được ban hành bởi triều đình cai trị một cách có tổ chức [17, tr. 220]. Đáng lưu ý, cả “*Hitainame*” lẫn “*Kitab-ı Tevarih-i Padişahan-ı Vilayet-i Hindu ve Hitây*” khi miêu tả Trung Quốc đều tập trung vào bốn vấn đề: địa lý và con đường thương mại, sự giàu có và thịnh vượng, đời sống của tín đồ Islam, hệ thống luật pháp và sự tôn trọng nguyên tắc luật lệ của người dân nơi này [17, tr. 221].

Dựa theo ghi chép của hai tác phẩm này có thể thấy sự quan tâm đáng kể của người Thổ-Ottoman đối với phương Đông, nhất là Trung Quốc. Đó là sự tiếp nối mối liên hệ giữa Trung Đông, Tây Á với Trung Quốc

vốn đã có lịch sử lâu đời từ nhiều thế kỷ trước. Đồng thời phản ánh sự giao lưu và tiếp xúc Đông-Tây mà Trung Quốc và đế chế Ottoman là cầu nối, trong bối cảnh các cuộc phát kiến địa lý đang diễn ra với quy mô rộng khắp. Suốt một thời gian dài, tơ lụa và gốm sứ Trung Quốc là những mặt hàng rất được ưa chuộng ở Trung Đông và châu Âu. Người Thổ-Ottoman cũng không ngoại lệ, rất ưa chuộng gốm sứ Trung Quốc. Gốm sứ Trung Quốc thời Nguyên và đầu thời Minh được dùng rất nhiều trong nhà bếp ở hoàng cung Topkapı, thậm chí ảnh hưởng đến khuôn mẫu gốm địa phương ở Iznik [38, tr. 179-190].

Về đặc điểm của quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman, có thể thấy rằng đó là mối bang giao một chiều khi mà chỉ có phía Ottoman cử sứ đến Trung Quốc, còn ngoài ra không thấy có bất cứ ghi chép nào cả trong sử liệu Ottoman lẫn thư tịch Trung Hoa về sự tiếp xúc của nhà Minh với Ottoman^k. Bên cạnh đó, việc Ottoman nhiều lần mang sứ tử, tề giác, là những loài vật hoang dã trong mắt người Trung Quốc làm tặng phẩm gửi đến nhà Minh đã cho thấy mục đích ẩn ý đằng sau đó. Việc tặng những loài vật mang biểu tượng sức mạnh này, ngoài việc đơn thuần tạo sự hiếu kì mới lạ đối với nhà Minh, rất có thể còn nhằm phô trương thanh thế của Ottoman. Với các tặng phẩm này, quan hệ giữa Ottoman với nhà Minh được ví von là “bang giao sứ tử” (aslan diplomasisi) [34, tr. 226]. Về tính chất, quan hệ bang giao giữa Ottoman với nhà Minh rõ ràng không phải là kiểu ràng buộc giữa nước gửi triều cống với nước nhận triều cống, mà nó có tính chất tiếp xúc tìm hiểu nhiều hơn. Ottoman, một đế chế rộng lớn ở Tây Á, có thể vì muốn thăm dò tình hình của cộng đồng Muslim ở Trung Quốc nên đã cử sứ gửi tặng phẩm đến nhà Minh. Điều này đã được phản ánh qua ghi chép của các học giả Ottoman như Ali Ekber và Seyfi Çelebi trong các tác phẩm viết về Trung Quốc. Họ đã dành sự quan tâm đáng kể đối với tình hình của tín đồ Islam ở Trung Quốc thay vì miêu tả các tôn giáo địa phương [17, tr. 216]. Theo họ, Trung Quốc dưới sự trị vì của nhà Minh có sự khoan dung tôn giáo và đối đãi tử tế với tín đồ Islam. Hơn nữa qua đó nhắc người đọc rằng việc thực hành và duy trì Islam không phải là điều xa lạ ở Trung Quốc. Đồng thời các ghi chép nhiều lần

^kMãi đến cuối thế kỷ XIX mới có các ghi chép về những người Trung Quốc đầu tiên đến Thổ Nhĩ Kỳ. Điển hình là chuyến đi đến Istanbul vào năm 1908 của Khang Hữu Vi - nhà cải cách tư tưởng, canh tân cuối thời Thanh. Về vấn đề này có thể tham khảo Gürhan Kırilen, “Reformcu Kişiliğiyle Kang Youwei ve Türkiye Seyahatnamesi”, *Trakya Üniversitesi Edebiyat Fakültesi Dergisi*, Cilt 3, Sayı 6, 2013, 121-160; Giray Fidan, *Çinden Görünen Osmanlı Çinli Düşünür Kang You Wei'in Türk Seyahatnamesi*, İstanbul: Yeditepe Yayınevi, 2013; Giray Fidan, “The Turk Travelogue: Kang Youwei's Journey to the Ottoman Empire”, *Bilgi*, No. 76, Winter 2015, 227-243.

nhấn mạnh đến mối liên hệ đã được thiết lập giữa hai nhà nước.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Thông qua việc giới thiệu những công trình địa lý học lịch sử của người Thổ Ottoman ghi chép về Trung Quốc và trình bày mối quan hệ bang giao giữa nhà Minh với đế chế Ottoman, bài viết góp phần cung cấp những góc nhìn mới về lịch sử giao lưu, tiếp xúc giữa các nước ở phương Đông thời cận thế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Eberhard W. *Çin Tarihi* Ankara: Türk Tarih Kurumu Basımevi. 1995;.
- İnayet A. Divanü Lügat-it-Türk'te Geçen Çin ve Maçın Adı Üzerine. *Turkish Studies*. 2007;2(4).
- Yule H. *Cathay and the Way Thither*. London: The Hakluyt Society. 1915;1.
- Özderim MN. Acaib-ül-Letaif (Hitay Sefaretnamesi) ile Çin Kaynakları Arasında İlgî. *Ankara Üniversitesi Dil ve Tarih-Coğrafya Fakültesi Dergisi*. 1950;8(3).
- Mahmud K. *Divanü Lügat-it-Türk Tercümesi*, Cilt 1 Ankara: Türk Tarih Kurumu Basımevi. 1985;.
- Yule H. *Cathay and the Way Thither*. London: The Hakluyt Society. 1915;2.
- Béller-Hann I. Ottoman Perceptions of China. In Donzel JL-BGaEv. *Comité International d'Études Pré-ottomanes et Ottomanes VIth Symposium*, Cambridge, 1st-4th July 1984. Istanbul - Paris - Leiden: The Divit Press. 1987;.
- Mutlu B. 15. Yüzyılda Hitay'da Bir Timurlu Sefir: Giyaseddin Nakkaş'ın Hitay Gözlemleri. *Cyprus International University Folklor/Edebiyat*. 2011;17(67).
- Eğri S. Hitây Sefâretnâmesi ve Kanunnâme-i Çin ü Hitây'da İpek Yolu İzlenimleri. *Turkish Studies*. 2012;7(2).
- Emiralioglu MP. Relocating the Center of the Universe: China and the Ottoman Imperial Project in the Sixteenth Century. *Osmanlı Araştırmaları/The Journal of Ottoman Studies*. 2012;.
- Kauz R. One the Last Documents on the Silk Road: The Khatay-nameh of Ali Akbar. *The Silk Road*. 2005;3(1).
- Schefer C. *Trois Chapitres du Khitay Nameh: Texte Persan et Traduction Française*. In Leroux E *Mélanges Orientaux Paris*. 1883;.
- Kahle PE. Eine Islamische Quelle über China um 1500 (Das Khitayname des Ali Ekber). *Acta Orientalia*. 1934;XII.
- Togan AZV. Ali Ekber. Ali Akbar Hitai. In *İslam Ansiklopedisi*, Cilt I. İstanbul: Milli Eğitim Basımevi. 1978;.
- Taşgüç A. Hitâyname. In *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 17 İstanbul: İSAM. 1998;.
- Yih-Min L. Ali Ekber'in Hitayname Adlı Eserinin Çin Kaynaklarını ile Mukayese ve Tenkidî Taipei. 1967;.
- Emiralioglu MP. Cognizance of the Ottoman World: Visual and Textual Representation in the Sixteenth-Century Ottoman Empire (1514-1596). *Dissertation Illinois: Chicago University*. 2006;.
- Hemmat KL. A Chinese System for An Ottoman State: The Frontier, The Millenium, and Ming Bureaucracy in Khatay's Book of China, *Dissertation Illinois: Chicago University*. 2014;.
- Yih-Min L. A Comparative and Critical Study of Ali Akbar's Khitay-Nama with Reference to Chinese Sources. *Central Asiatic Journal*. 1983;27(1/2).
- Matuz J. *L'Ouvrage de Seyfi Çelebi, Historien Ottoman du XVIe Siecle* Paris: Librairie Adrien Maisonneuve. 1968;.

21. Woodhead C. Seyfi Çelebi. In *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 37. İstanbul: İSAM. 2009;.
22. Mã yì. "Míngdài lǚ mí, lù mì kǎo biàn". *Hǎ'ěrbīn shífàn dàxué xuébào*. 2011;(4).
23. Fidan G. *Kanuni Devrinde Çin'de Osmanlı Tüfeği ve Osmanlılar* İstanbul: Yeditepe Yayınevi. 2011;.
24. Jäschke HA. *A Tibetan-English Dictionary* Delhi: Motilal Banarsidass Publisher. 1992;.
25. Bretschneider MDE. *Medieval Researches from Eastern Asiatic Sources: Fragments towards the Knowledge of the Geography and History of Central and Western Asia from the 13th to the 17th Century, Volume 2* London: Kegan Paul, Trench, Trübner and Co. LTD;.
26. Kafescioğlu Ç. In the Image of Rum: Ottoman Architectural Patronage in Sixteenth-Century Aleppo and Damascus. *Muqarnas*. 1999;16.
27. Ergul FA. The Ottoman Identity: Turkish, Muslim or Rum? . *Middle Eastern Studies*. 2012;48(4).
28. Wittek P. Rum Sultani. In *Batı Dillerinde Osmanlı Tarihleri*. İstanbul: Türkiye Yayınevi. 1971;.
29. Behar BE. İktidar ve Tarih: Türkiye'de "Resmi Tarih" Tezinin Oluşumu (1929-1937) İstanbul: AFA Yayınları;.
30. İnalçık H. Kültür Etkileşimi, Küreselleşme. *Doğu Batı (Dünya Neyi Tartışıyor: Küreselleşme I)*. 2002;18.
31. Ortaylı İ. *Osmanlı Barışı* İstanbul: Timaş Yayınları. 2010;.
32. Fairban JK, Têng SY. On the Ch'ing Tributary System. *Harvard Journal of Asiatic Studies*. 1941;6(2).
33. Mã jiànchūn. "Míng jiājīng, wàn lǐcháo lǚ mì chòng de chuán rù, zhìzào jí shìyòng". *Huízú yánjiū*. 2007;(4).
34. Kirilen G. 16.-17. Yüzyıllarda Osmanlı İle Çin Arasındaki Diplomatik ve Kültürel İlişkiler. In *38 International Congress of Asian and North African Studies*; Ankara. 2009;.
35. Fāngshímíng. *Zhōngguó lishi jinián biǎo shànghǎi: Shànghǎi cǐshū chūbǎn shè chūbǎn*. 1980;.
36. Sawai K. Japon Teknolojisine Karşı: XVI. Yüzyılda Doğu Asya'da Osmanlı Tüfeğinin Yeri. In *Emecen FM Eskiçağ'dan Modern Çağ'a Ordular: Oluşum, Teşkilat ve İşlev* İstanbul: Kitabevi. 2008;.
37. Mã yì. "Míngdài lǚ mí shì chén rén huá jìngòng chūtàn". *Běifāng mínzú dàxué xuébào: Zhéxué shèhuì kēxué bǎn*. 2018;(2).
38. Carroll L. Could' and Been a Contender: The Making and Breaking of "China" in the Ottoman Empire. *International Journal of Historical Archaeology*. 1999;3(3).